

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2022/HNGĐ-ST
Ngày 15-9-2022
V/v yêu cầu tuyên bố không công
nhận quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Đua

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Huỳnh Hoa

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 15 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 153/2022/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2022 về việc yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Trịnh Tu N**, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: Đường L, khóm B, phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng;

Bị đơn: Bà **Giang Thị M**, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Đường L, khóm B, phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/8/2022, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trịnh Tu N trình bày:

Vào năm 1990, ông và bà Giang Thị M được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục. Tuy nhiên, từ đó cho đến nay ông và bà M vẫn chưa có đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu ông và bà M chung sống hạnh phúc, nhưng dần dần thời gian sau thì ông với bà M bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông và bà M có 03 người con chung tên: Trịnh Học H (Giới tính: Nam), sinh năm 1991; Trịnh Thị Trúc N (Giới tính: Nữ), sinh năm 1993 và Trịnh Thị Trúc P (Giới tính: Nữ), sinh năm 1997. Hiện cả 03 người con nêu trên đều đã trưởng thành.

Nay ông nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa ông với bà M không còn, không ai quan tâm lẫn nhau nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu Tòa án tuyên bố mối quan hệ sống chung giữa ông với bà Giang Thị M không phải là vợ chồng.

- Về con chung: Hiện 03 người con đều đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông và bà M tự thỏa thuận với nhau.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Giang Thị M trình bày:

- Về mối quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung, bà thống nhất với lời trình bày của ông Trịnh Tu N. Giữa bà với ông N hiện nay tình cảm vợ chồng cũng không còn, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà với ông N chấm dứt mối quan hệ hôn nhân với nhau.

- Về con chung: Hiện 03 người con đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà và ông N tự thỏa thuận với nhau.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, các đương sự đều có địa chỉ tại khóm B, phường M, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã C thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy, giữa các đương sự chỉ tranh chấp với nhau về mối quan hệ hôn nhân, các mối quan hệ còn lại không có phát sinh tranh chấp cho nên Tòa án không tiến hành mở phiên hòa giải mà tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử là đúng theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: “Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng” là đúng với quy định của

pháp luật.

[4] Về nội dung vụ án: Xét đơn yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng của ông Trịnh Tu N đối với bà Giang Thị M, về quan hệ hôn nhân: Việc tranh chấp giữa ông N và bà M là loại kiện hôn nhân và gia đình, ông N và bà M chung sống với nhau từ năm 1990 nhưng cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý” và tại khoản 1 Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010 quy định “nam nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng”. Như vậy, hôn nhân giữa ông Trịnh Tu N với bà Giang Thị M không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[5] Tại phiên toà, ông N và bà M đều yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết chấm dứt mối quan hệ hôn nhân giữa hai người. Mặt khác, tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng...*”.

[6] Từ những cơ sở phân tích nêu trên tại các mục số: [1], [2], [3], [4] và [5], Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 9, Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận quan hệ chung sống giữa ông Trịnh Tu N và bà Giang Thị M là vợ chồng.

[7] Về con chung tên: Trịnh Học H (Giới tính: Nam), sinh năm 1991; Trịnh Thị Trúc N (Giới tính: Nữ), sinh năm 1993 và Trịnh Thị Trúc P (Giới tính: Nữ), sinh năm 1997. Hiện cả 03 người con nêu trên đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Về tài sản chung: Ông N và bà M không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[10] Ông Trịnh Tu N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 8 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147; Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 9, Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố quan hệ sống chung của ông Trịnh Tu N và bà Giang Thị M không phải là quan hệ vợ chồng.

2/ Về con chung tên: Trịnh Học H (Giới tính: Nam), sinh năm 1991; Trịnh Thị Trúc N (Giới tính: Nữ), sinh năm 1993 và Trịnh Thị Trúc P (Giới tính: Nữ), sinh năm 1997. Hiện cả 03 người con nêu trên đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3/ Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/ Về án phí: Ông Trịnh Tu N phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng ông N được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004388, ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C. Như vậy, ông N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Giang Thị M không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã C;
- Chi cục THADS thị xã C;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- UBND phường M, thị xã C;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Văn Dưa